

Bản án số: 31/2017/HNGĐ - ST.

Ngày: 18/ 7/2017.

V/v: *Anh Q xin ly hôn chị N.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

- Thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Vũ Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn thị Nguyệt và bà Nguyễn thị Hồi

- Th- ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Bà Phí Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 7 năm 2017 và 18 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T - TP. Hà Nội; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐXX – ST ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Q - sinh năm 1963; Tên gọi khác: không có; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn T - xã P - huyện T - Thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: lao động tự do. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị N - sinh năm 1964; tên gọi khác: không có; nghề nghiệp: lao động tự do. Nơi đăng ký hộ khẩu TT và trú tại: Thôn T - xã P - huyện T, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn K - 85 tuổi (là bố đẻ của anh Q)

Bà Lê Thị V - 81 tuổi (là mẹ đẻ anh Q)

Đều trú tại: Thôn T - xã P - huyện T - TP. Hà Nội

Ông K, bà V vắng mặt: Có giấy ủy quyền cho anh Phạm Văn Q tham gia tố tụng tại Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn và tại bản tự khai, nguyên đơn là anh Phạm Văn Q trình bày: Anh và chị N kết hôn với nhau có tìm hiểu có tổ chức theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn mà đến ngày 11/01/2011 năm 2011 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P - huyện T - TP. Hà Nội. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian sau đó luôn xảy ra mâu thuẫn, do chị N cư xử không tốt với bố mẹ chồng, đến năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh không thể chung sống được với chị N nên đề nghị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Phạm Quang T - sinh ngày 14/8/1991 hiện nay đang ở cùng chị N.

Về tài sản chung: Vợ chồng cùng với bố mẹ đẻ của anh là ông K, bà V có phá ngôi nhà cũ của bố mẹ anh làm từ trước khi anh lấy chị N để xây dựng ngôi nhà cấp 4 mái chầy gồm 4 gian, công trình phụ, hai gian bếp phía trước, cổng ra vào, tường rào; lát sân, tường hoa xi măng trên đất của ông K bà V.

Vợ chồng có mua 01 máy sát gạo, máy giặt, tủ lạnh (Hiện nay chị N đã mang tủ lạnh, máy giặt đi).

Về đất ở: Trước khi lấy chị N thì gia đình anh đã có thửa đất diện tích 260 m², sau khi lấy chị N thì anh K1 là anh ruột chị N có cho một thửa đất liền kề thửa đất của nhà anh diện tích 72m², do thửa đất này cách đất nhà anh một lối đi chung của gia đình anh và gia đình ông M C nên hai bên đã đổi một phần đất cho nhà ông M C làm ngõ đi còn phần ngõ đi cũ thì nhập chung vào thửa đất của gia đình anh và phần đất mà anh K1 cho thành một thửa, năm 2003 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn K diện tích là 454 m² tờ bản đồ số 5 thửa số 171 thôn T, xã P. Khi ly hôn anh có quan điểm tùy theo chị N và giải quyết theo pháp luật.

Về đất sản xuất nông nghiệp: Do đất được giao theo đầu lao động chính và phụ, nếu chị N yêu cầu thì anh sẽ tách trả.

Về Vay nợ : Vợ chồng không nợ ai

Chị Hoàng Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như anh Q trình bày là đúng, vợ chồng sống hạnh phúc được 30 năm, sau đó lý do mâu thuẫn là do ba năm gần đây chị làm ăn thua lỗ nên vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân nhau 3 năm nay. Anh Q xin ly hôn chị cũng đồng ý vì tình cảm không còn, nhưng chị yêu cầu anh Q phải đền bù xứng đáng với 33 năm chị làm dâu.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung như anh Q trình bày là đúng.

Về tài sản: Chị mua 01 máy xát gạo để cho anh Q sát gạo cho người dân kiểm thêm thu nhập, hiện máy sát gạo anh Q đang sử dụng, khi ly hôn chị đề nghị anh Q trả lại cho chị. Máy giặt và tủ lạnh là chị mua bằng tiền của chị.

Về nhà ở: Năm 1997 một mình chị xin phép bố mẹ anh Q phá ngôi nhà cũ của gia đình và xây ngôi nhà cấp 4 gồm 4 gian trên đất của bố mẹ anh Q là (bà V, ông K) và công trình phụ, hai gian bếp phía trước nhà, để cả gia đình cùng ở, hiện do có bếp khác nên hai gian bếp dùng để làm kho, nhà thì hiện nay anh Q và bố mẹ anh Q đang ở. Nay chị yêu cầu anh Q phải đền bù cho chị để chị làm chỗ ở mới, còn đất của bố mẹ anh Q thì chị trả lại không yêu cầu.

Về đất ở: Khi chị lấy anh Q thì mẹ chị và anh trai chị là anh K1 có cho chị 01 mảnh đất 72m² sát phía trước nhà ông K, bà V (là bố mẹ anh Q) mảnh đất này đã nhập chung vào thửa đất của bố mẹ anh Q, nay chị yêu cầu ông K, bà V, anh Q phải trả lại cho chị diện tích đất này.

Về đất sản xuất nông nghiệp: Chị được xã giao cho 10 thước chung trong tổng diện tích được giao của cả gia đình bố mẹ anh Q trên sổ lao động chính, phụ tại thời điểm năm 1992, nay chị đề nghị anh Q tách trả chị.

Về vay nợ: Chị khai chị vay mượn để làm ngôi nhà 4 gian cấp 4, nay chị vay chị tự trả không yêu cầu anh Q phải trả. Về cho vay: Vợ chồng không cho ai vay.

Ngoài ra chị N còn trình bày: Chị đưa anh Q cầm tiền của chị đưa cho bạn chị, nhưng anh Q không đưa và hiện vẫn cầm của chị là 30.600.000 đồng, nay chị yêu cầu anh Q phải trả chị số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà V, ông K trình bày:

Năm 1983 ông bà có tổ chức cưới cho anh Q, chị N theo phong tục địa phương, từ khi chị N về làm dâu thì đã bỏ nhà đi 02 lần sau đó lại về, lần này bỏ đi mấy năm tôi cũng không biết lý do của các cháu là gì, nay các cháu không ở với nhau thì tùy.

Về nhà ở: Ông, bà cùng chị N, anh Q có phá ngôi nhà cũ và xây ngôi nhà cấp 4 gồm 3 gian nhà ngoài và 01 gian buồng xây năm 1997, khi xây thì có con trai nuôi là Phan Văn Kh cho 02 bộ cửa sổ và con rể là Nguyễn Tiến H cho bộ đòn tay, còn đầu đều do công sức của cả ông bà và anh Q, chị N.

Về đất ở: Mẹ chị N có cho chị N mảnh đất sát đất ở của ông bà, diện tích 72 m², hiện nay đã nhập chung với đất của ông bà thành một thửa, năm 2003 nhà nước đã cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn K nay anh Q và chị N ly hôn, nếu chị N yêu cầu đòi lại thì ông bà cũng nhất trí.

Ngày 10 tháng 5 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai đã tổ chức thẩm định và định giá tài sản tranh chấp cụ thể như sau

1. 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 3 gian trên diện tích $49,5m^2 \times 2.155.000đ/m^2 = 106.672.000đ$. Sau hai mươi năm sử dụng đã hết khấu hao giá trị còn lại là 21.334.000đ (hai mươi một triệu ba trăm ba tư nghìn đồng).

2. Khu vệ sinh + nhà tắm: diện tích $4,76m^2 \times 3.436.134 \text{ đồng} = 16.355.997đ$. Sau 18 năm sử dụng đã hết khấu hao giá trị còn lại là 3.271.000 đồng (Ba triệu hai trăm bảy một nghìn đồng).

3. Chuồng lợn: Diện tích $28,4m^2 \times 1.365.000 \text{ đồng} = 38.766.000 \text{ đồng}$, đã hết khấu hao giá trị còn lại là 10% = 3.876.000đ (Ba triệu tám trăm bảy sáu nghìn đồng).

4. Sân lát xi măng, diện tích $49.75m^2 \times 221.000đ = 10.939.000 \text{ đồng}$, 18 năm sử dụng đã hết khấu hao giá trị còn lại 1.093.000đ (Một triệu không trăm chín ba nghìn đồng).

5. Tường hoa con tiện bằng xi măng diện tích $10.35m^2 \times 209.000đ = 2.163.150 \text{ đồng}$, sau 18 năm sử dụng giá trị còn lại là 216.000 đồng (Hai trăm mười sáu nghìn đồng).

6. Cổng ra vào diện tích $4,5m^2 \times 524.00đ = 2.358.000 \text{ đồng}$, sau 17 năm sử dụng, giá trị còn lại là 235.000 đồng (Hai trăm ba năm nghìn đồng).

7. Gian nhà phía trước 02 gian có diện tích $14,3m^2 \times 1.365.000 \text{ đồng} = 19.519.000 \text{ đồng}$, sau 18 năm sử dụng giá trị còn lại 1.951.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng).

8. Tường rào diện tích $19 m^2 \times 671.000đ = 12.749.000 \text{ đồng}$, sau 17 năm sử dụng giá trị còn lại là 1.274.000đ (Một triệu hai trăm bảy tư nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản là: 33.250.000 đồng (Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Máy giặt và một tủ lạnh, chị N trình bày đó là của chị mua riêng, anh Q rút yêu cầu nên Hội đồng định giá không xem xét, thẩm định, định giá. Đối với máy sát gạo anh Q và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không định giá.

Các tài sản do ông K, bà V, anh Q tạo dựng được khi chị N không chung sống cùng gồm:

Gian lợp tôn Lạnh diện tích $12,45\text{m}^2 \times 440.560 \text{ đ} = 5.484.972 \text{ đ}$ giá trị còn lại là 4.936.000 đồng (Bốn triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng). 01 cây doi giá 400.000 đồng; 01 cây lộc vùng giá 240.000 đồng; 01 cây hồng xiêm giá 300.000 đồng; Bể nước xây năm 2013 thể tích $2,8\text{m}^3$ giá trị còn lại là 4.907.000 đồng (Bốn triệu chín trăm linh bảy nghìn đồng). Tổng tài sản có giá trị là: 10.783.000 đồng (Mười triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Về đất ở: Hội đồng định giá là 3.000.000 đồng/ m^2 .

Tại phiên tòa: Anh Q vẫn trình bày quan điểm như trên và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn. Về máy xát gạo và số tiền 30.600.000 anh đồng ý trả cho chị N, máy giặt, tủ lạnh anh không yêu cầu xem xét.

Chị N có quan điểm: Nếu anh Q vẫn muốn ly hôn thì chị cũng đồng ý còn máy xát gạo và số tiền 30.600.000 đồng chị đề nghị chị tự giải quyết với anh Q không yêu cầu Tòa xem xét. Anh Q đồng ý.

Về nhà ở: Chị N có quan điểm, nhà đã làm lâu rồi và làm để sử dụng chung mặc dù là do chị đứng lên làm nhưng chị cũng đồng ý là tài sản chung, yêu cầu gia đình anh Q thanh toán giá trị cho chị để chị làm nơi ở khác, về đất ở chị cũng đề nghị gia đình anh Q tách trả chị mảnh đất cũ.

Về đất sản xuất Nông nghiệp: Chị N đề nghị anh Q trả chị tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị là 10 thước, trả ở một hoặc 2 sù đồng dù có thiếu một số cũng được đồng thời chị đề nghị để anh chị tự thỏa thuận chia tách trả cho nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét, ghi nhận. Anh Q đồng ý với ý kiến của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng quy định tại các điều 28,29,35,39; 68, khoản 5 Điều 97; Các điều 170 đến 180; Điều 237, 263 của bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các đương sự: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70,71,71,227,234 của bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ các điều 51,56,59,61 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 2, 4 Điều 147 BLTTDS để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q, xử cho anh Q được ly hôn chị N.

Về tài sản chung: Xác định 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 3 gian. Khu vệ sinh + nhà tắm: Chuồng lợn; Sân láng xi măng. Tường hoa con tiện bằng xi măng. Cổng ra vào. 02 Gian nhà phía trước có diện tích $14,3\text{m}^2$. Tường rào là tài sản thuộc sở hữu chung của ông K, bà V, anh Q, chị N và chia theo phần.

Về đất ở: Giao cho ông K, bà V, anh Q 310 m²; Giao cho chị N 72 m² và các vật kiến trúc, cây trên đất.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Anh Phạm Văn Q có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Về việc ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án của ông K và bà V cho anh Q: Hội đồng xét xử xét thấy quyền và nghĩa vụ của ông K, bà V và anh Q không đối lập nhau do vậy việc ủy quyền là đúng quy định tại khoản 1 Điều 85 và khoản 1, 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 135 của Bộ luật Dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn Q và chị Hoàng thị N kết hôn có tình hiểu, tổ chức lễ cưới năm 1983, đến năm 2011 anh chị đến đăng ký kết hôn tại UBND xã P, việc kết hôn giữa hai anh chị hoàn toàn tự nguyện và trước khi luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực như vậy theo quy định của Điểm a, c mục III Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc kết hôn giữa anh Q với chị N là hợp pháp cần áp dụng quy định của luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét quá trình chung sống của vợ chồng: Anh Q, chị N chung sống với nhau được 33 năm, nhưng do vợ chồng không đồng cảm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2014 thì vợ chồng sống ly thân, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh Q kiên quyết xin ly hôn còn chị N cũng đồng ý, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hóa giải được, cuộc sống vợ chồng giữa hai người không thể kéo dài, nên cho ly hôn là phù hợp.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Phạm Quang T - sinh ngày 14/8/1991 hiện nay cháu đã đủ 18 tuổi, có đủ năng lực hành vi Dân sự nên không xem xét

- Về tài sản chung:

+/- Về 01 máy sát gạo mua trong thời kỳ hôn nhân do vậy là tài sản chung của vợ chồng. Nay chị N đề nghị chị được quản lý sử dụng, anh Q nhất trí, về số tiền 30.600.000 đồng chị N gửi anh Q, anh Q thừa nhận và đồng ý trả chị N, anh chị đã tự trả cho nhau vì vậy việc xem xét không đặt ra.

+/- Tủ lạnh, máy giặt anh Q không yêu cầu nên không xét.

+/- Về tài sản chung với gia đình: Chị N về chung sống với gia đình anh Q từ năm 1983, trong thời gian chung sống chị đã cùng chồng và bố mẹ chồng tạo dựng ngôi nhà cấp 4 gồm 4 gian và công trình phụ, 02 gian bếp phía trước nhà, sân, tường rào, tường hoa xi măng, chuồng lợn. Chị N trình bày là do mình chị bỏ tiền ra làm nhà nhưng qua xác minh: Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2017, anh Phan Văn Kh trình bày: Khi bố mẹ nuôi (ông K , bà V) làm nhà năm 1997 thì anh có phụ giúp 02 bộ cửa sổ bằng gỗ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2017 anh Nguyễn Tiến H trình bày: Khi bố mẹ vợ của anh là ông K, bà V cùng anh Q, chị N có làm ngôi nhà cấp 4 thì anh có phụ giúp hỗ trợ toàn bộ đòn tay. Như vậy, khi làm nhà có sự tham gia của cả gia đình và sự giúp đỡ của nhiều người khác đồng thời khi làm nhà và các công trình khác thì chị N, anh Q ở chung cùng với ông K, bà V. Thời điểm làm nhà là sau 14 năm vợ chồng chung sống hòa thuận nên không có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của chị N, do đó xác định những tài sản này là tài sản chung hợp nhất của chị N, anh Q, ông K, bà V để phân chia theo phần, cụ thể gồm có các tài sản:

1. 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 3 gian trên diện tích $49,5m^2 \times 2.155.000đ/m^2 = 106.672.000$ đồng. Đã hết khấu hao, giá trị còn lại là 21.334.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm ba tư nghìn đồng).

2. Khu vệ sinh + nhà tắm: diện tích $4,76m^2 \times 3.436.134$ đồng = 16.355.997 đồng. Đã hết khấu hao giá trị còn lại là 3.271.000 đồng (Ba triệu hai trăm bảy một nghìn đồng).

3. Chuồng lợn: diện tích $28,4m^2 \times 1.365.000đ = 38.766.000$ đồng, đã hết khấu hao giá trị còn lại là 10% = 3.876.000đ (ba triệu tám trăm bảy sáu nghìn đồng)

4. Sân lát xi măng diện tích là $49.75m^2 \times 221.000đ = 10.939.000$ đồng, đã hết khấu hao, giá trị còn lại 1.093.000 đồng (một triệu không trăm chín ba nghìn đồng).

5. Tường hoa con tiện bằng xi măng diện tích $10.35m^2 \times 209.000đ = 2.163.150$ đồng, sau 18 năm sử dụng giá trị còn lại là 216.000 đồng (Hai trăm mười sáu nghìn đồng).

6. Cổng ra vào diện tích $4,5m^2 \times 524.00đ = 2.358.000$ đồng. Sau 17 năm sử dụng, giá trị còn lại là 235.000đồng (Hai trăm ba năm ngàn đồng).

7. 02 Gian nhà phía trước có diện tích $14,3m^2 \times 1.365.000 đ = 19.519.000$ đồng, đã hết khấu hao, giá trị còn lại 1.951.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng).

8. Tường rào diện tích $19 m^2 \times 671.000đ = 12.749.000$ đồng, sau 17 năm sử dụng giá trị còn lại là 1.274.000đồng (Một triệu hai trăm bảy tư nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản là: 33.250.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ông K, bà V, anh Q, chị N mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 33.250.000 đồng : 4 = 8.312.000 đồng (Tám triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

Về việc giao sở hữu những tài sản trên: Để đảm bảo tính năng sử dụng của tài sản, hội đồng xét xử xét thấy nên giao nhà và những công trình trên phần đất của ông K, bà V, anh Q thì giao cho Ông K, bà V, anh Q sở hữu, những tài sản và cây trồng trên phần đất tách trả chị N thì giao cho chị N sở hữu là hợp lý.

Về quyền sử dụng đất ở: Theo chị N trình bày sau khi kết hôn với anh Q chị được mẹ và anh trai là ông Khóa cho 72 m² đất, diện tích đất này chị đã tự nguyện nhập chung vào thửa đất của gia đình anh Q.

Tại biên bản lấy lời khai của ông M C thì ông cho rằng ông đã được ông Hoàng Công K1 (anh trai chị N) cho phần diện tích ngõ đi riêng khoảng hơn 20 năm nay, còn phần đất ngõ đi chung thì thuộc quyền sử dụng của gia đình ông K , nay đã làm sân, nên ông không có yêu cầu gì vì không còn liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2017 ông Hoàng Công K1 trình bày: Khi chị N (em gái ông) lấy anh Q thì ông và mẹ ông có cho chị N phần đất giáp đất nhà ông K (bố chồng chị N) là 72m² nay ông không có ý kiến gì tùy chị N quyết định, còn phần đất ông cho ông M C mở lối đi riêng để lối đi chung giữa ông M C với gia đình ông K nhập vào đất của cả hộ gia đình ông K, nay ông đã cho rồi không có ý kiến gì và ông không đòi lại, không yêu cầu xem xét.

Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2017 của UBND xã P thì tại thửa số 183 tờ bản đồ số 5 mang tên ông Hoàng Văn T (là bố đẻ chị N) có diện tích là 46m²; tại thửa số 184 tờ bản đồ số 5 mang tên Phạm Văn K (bố anh Q) diện tích là 260m², trong đó có 24m² là ngõ đi chung của gia đình ông M C và ông K cùng đi. Diện tích còn lại là của gia đình ông K.

Năm 2003 ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất cho hộ ông K, thời điểm cấp giấy chứng nhận thì chị N, anh Q có mặt và chung sống hòa thuận với ông K, bà V như vậy xác định đây là quyền sử dụng đất chung của cả hộ ông K, bà V, anh Q, chị N nay chị N yêu cầu ông K, bà V, anh Q trả chị 72 m², ông K, bà V , anh Q đồng ý trả lại chị N số diện tích mà mẹ chị đã cho chị là 72m² phía trước sát đất của gia đình ông bà đang sử dụng, sự thỏa thuận này phù hợp thực tế sử dụng đất và không trái pháp luật nên chấp nhận là hợp lý.

Về tài sản do ông K, bà V, anh Q tạo dựng được khi chị N không chung sống cùng gồm: Gian lợp tôn Lạnh; 01 cây doi; 01 cây lộc vừng; 01 cây hồng xiêm; Bể nước, những tài sản này các đương sự đều thừa nhận là của ông K, bà V, anh Q tạo dựng trong thời gian chị N bỏ đi do đó việc xem xét không đặt ra.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì anh Q phải

chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Q, ông K, bà V, chị N phải chịu án phí chia tài sản chung. Chị N phải chịu án phí thỏa thuận chia tách quyền sử dụng đất ở.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 51; 56; 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 70; 147; 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Anh Phạm Văn Q được ly hôn chị Hoàng thị N.

Về con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung: Xác định 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 3 gian; Khu vệ sinh + nhà tắm; Chuồng lợn; Sân lát xi măng; Tường hoa con tiện bằng xi măng; Cổng ra vào; 02 Gian nhà phía trước có diện tích $14,3m^2$; Tường rào, có tổng giá trị = 33.250.000 đồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của ông K, bà V, anh Q, chị N và được phân chia theo phần.

Giao ông Phạm Văn K và bà Lê thị V, anh Phạm Văn Q được sở hữu chung những tài sản: 4 gian nhà cấp 4 trị giá 21.334.000 đồng; Nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 3.271.000 đồng; Sân lát xi măng trị giá 1.093.000 đồng; Cổng ra vào trị giá 235.000 đồng; Chuồng lợn trị giá 3.876.000 đồng; $5,3m^2$ bếp trước nhà được giới hạn bởi các điểm 12,16,17,18 có giá trị là 701.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông K, bà V, anh Q được giao sở hữu có giá trị là: 30.510.000 đồng (Ba mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) Trên diện tích đất ông K, bà V, anh Q được quyền sử dụng là $382m^2$ giới hạn bởi các điểm 1;2;3;4;5;6;7;8;9; 14; 13;12. (Có sơ đồ kèm theo) trong đó có ngõ đi hiện gia đình ông K, bà V, anh Q đang sử dụng.

Giao chị N được sở hữu những tài sản gồm: Tường rào có trị giá là 1.274.000 đồng; Tường hoa xi măng trị giá là 216.000 đồng; Diện tích bếp phía trước là $9m^2$ được giới hạn bởi các điểm 11; 12; 15; 16 (Có sơ đồ kèm theo) có trị giá là 1.250.000 đồng; 01 cây doi, 01 cây hồng xiêm, 01 cây lộc vùng có tổng trị giá là 940.000. Tổng tài sản chị N được sở hữu có giá trị là 3.680.000đ (Ba triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Trên diện tích đất giao cho chị N được quyền sử dụng là $72m^2$, giới hạn bởi các điểm 9;10;11;12;13;14. (Có sơ đồ kèm theo). Do phần đất này giáp với đường xóm nên chị N tự mở lối đi riêng.

- Bà V, ông K, anh Q chịu trách nhiệm liên đới trả chị N số tiền là 5.232.000 đồng (Năm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng) giá trị tài sản chung, trong đó phần của mỗi người là: 1.744.000 đồng (Một triệu bảy trăm bốn bốn nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc anh Phạm Văn Q phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01522 ngày 08/11/2016 tại chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh Q phải chịu án phí chia tài sản là: 415.000 đồng (Bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Ông Phạm Văn K, bà Lê thị V mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là : 415.000đ (Bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Chị N phải chịu án phí chia tài sản là: 415.000 đồng án phí chia tài sản và 5.400.000 đồng án phí thỏa thuận chia quyền sử dụng đất, tổng cộng, chị N phải nộp số tiền án phí là: 5.815.000 đồng (Năm triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật và ng-ời đ-ọc thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ng-ời có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thi hành án.

Tr-ởng hợp bản án đ-ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ọc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án đ-ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 18/7/2017. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông K, bà V vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Toà án ND Thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- UBND xã P;
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

PHẠM VŨ PHƯƠNG

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Toà án ND Thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát ND huyện Thanh Oai;
- UBND xã Phương Trung;
- Các đ- ong sự;
- L- u hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM VŨ PHƯƠNG